

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CLX)

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)

Ngày 31/12/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	11.3%	-3.5%

DT thuần 2024	518
tỷ VNĐ	

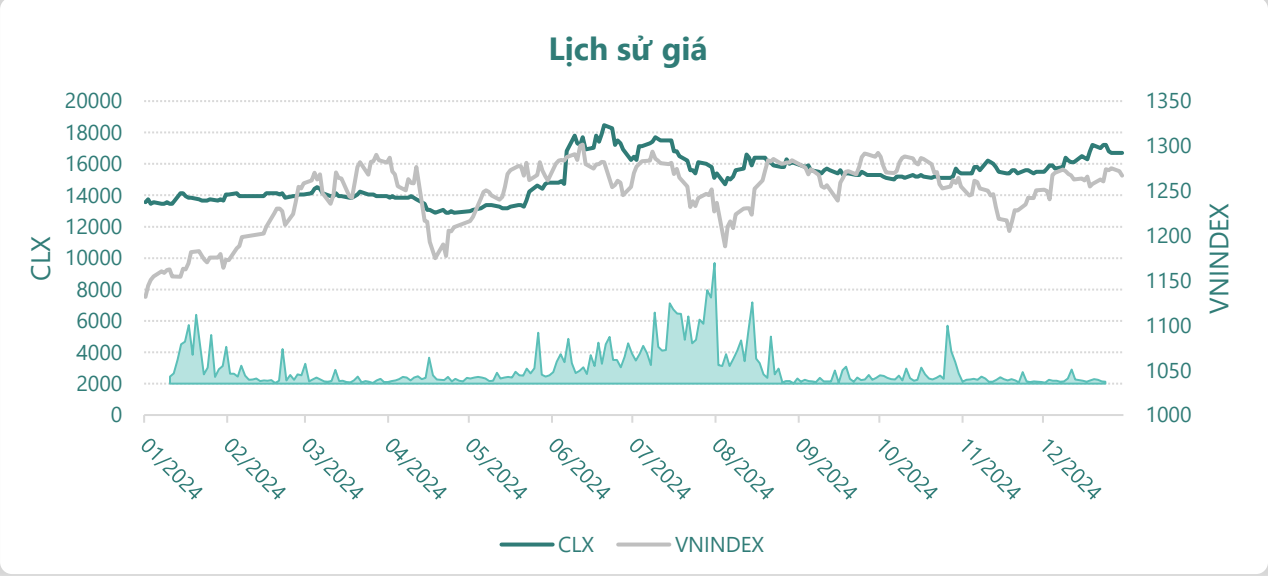
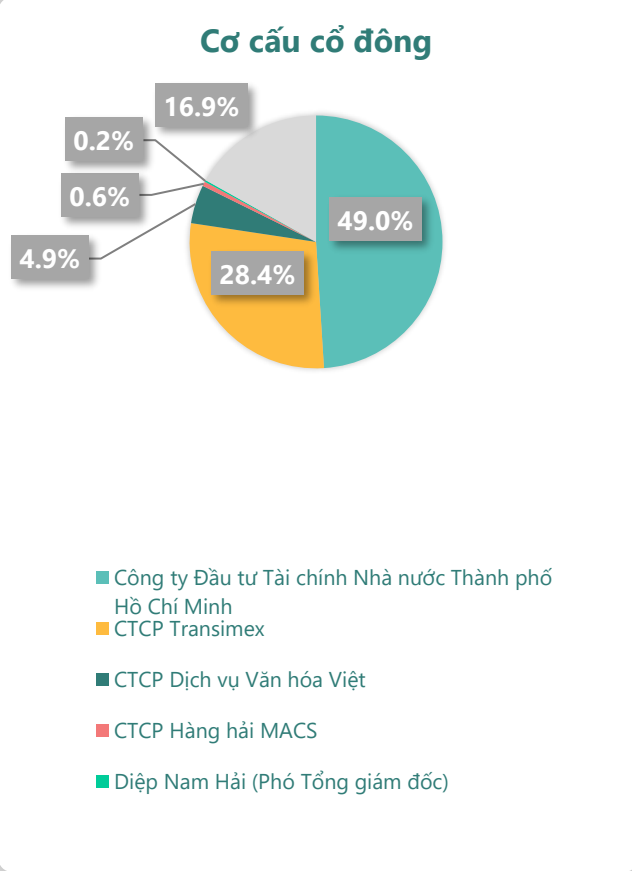
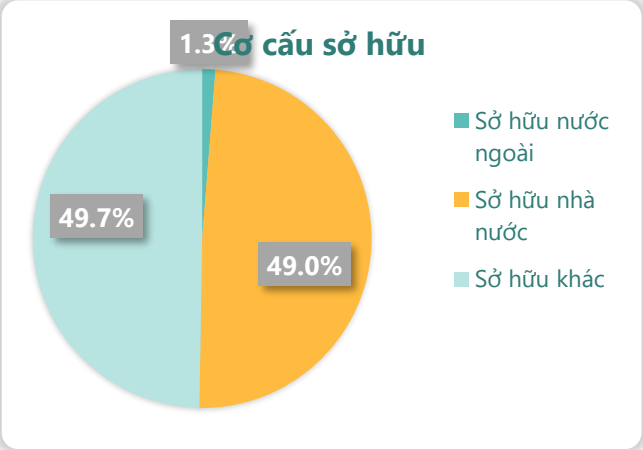
LN thuần 2024	219
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 19.0 9.3%	

LN sau thuế 2024	198
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 17.0 9.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	42.6%
YoY: +/-▲ 3.1%	

ROE 2024	11.3%
YoY: +/-▲ 0.1%	

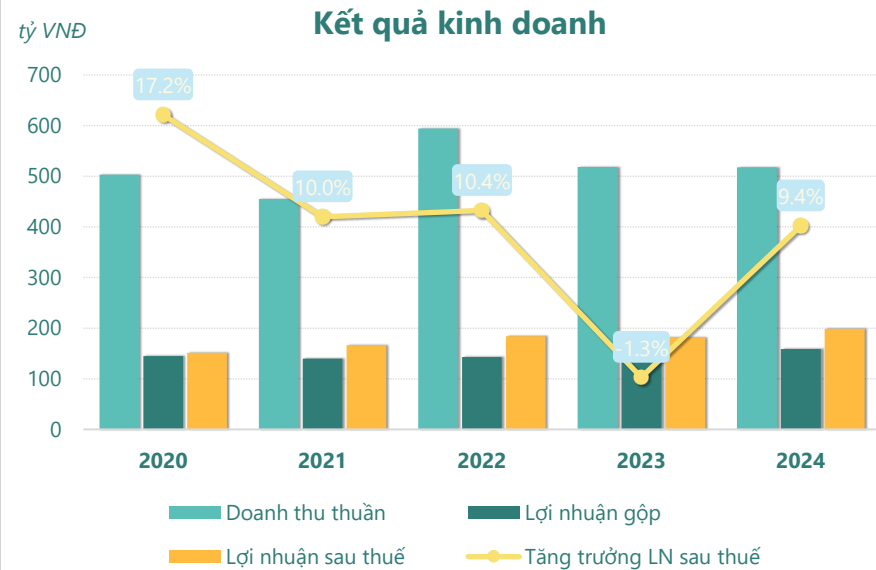
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,887 - 18,466
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,446
Số lượng CPLH (CP)	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360,800
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.63
EPS	2,279
P/E	7.3



Năm **2024**, **CLX** ghi nhận doanh thu thuần **517.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **198.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.11%** và **tăng 9.35%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

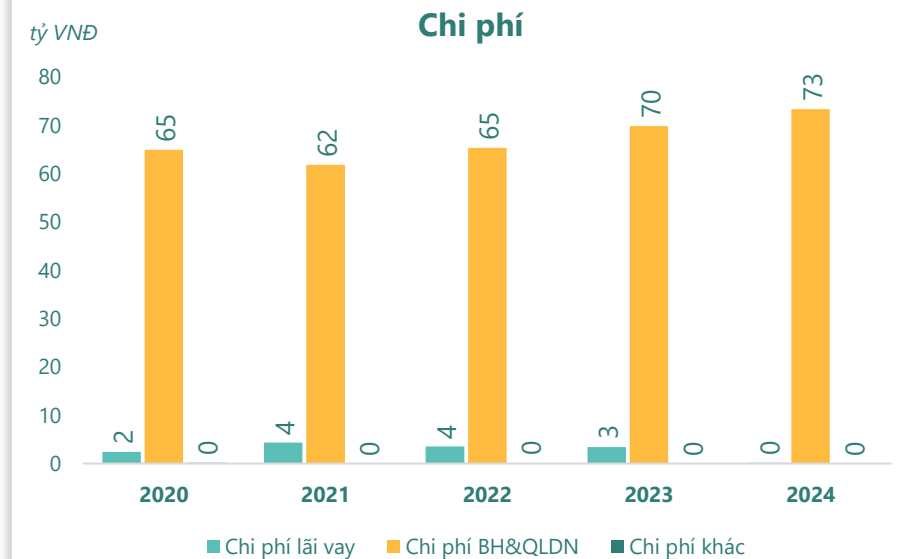
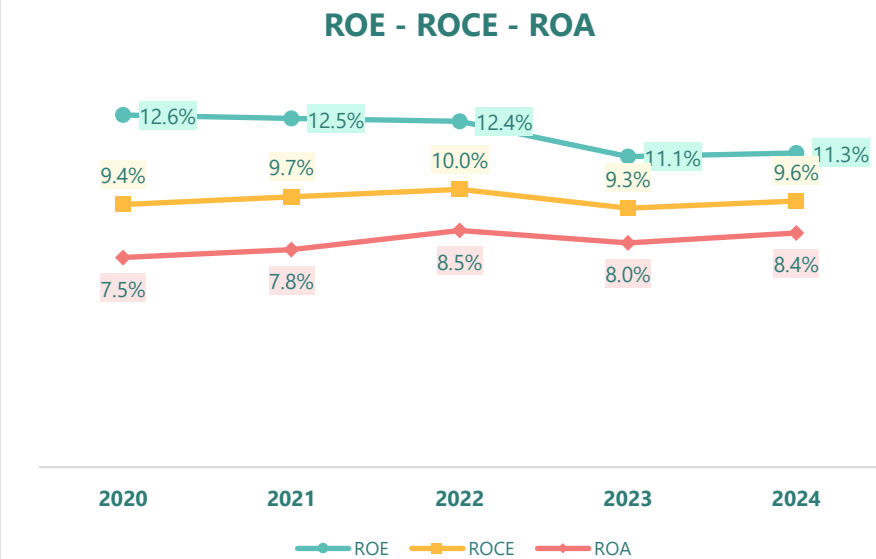
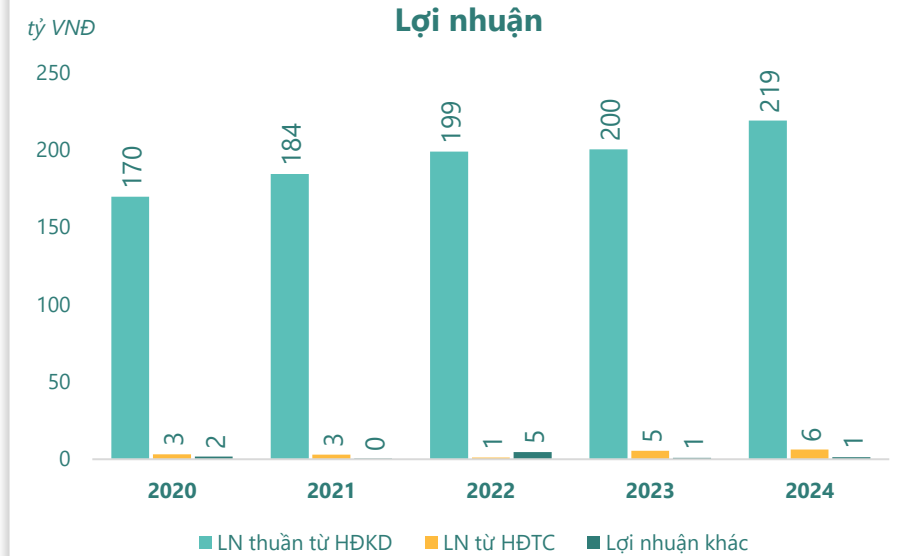
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, CLX có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **218.9** tỷ đồng, **tăng lên 18.58** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (194.4 tỷ đồng) là 24.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

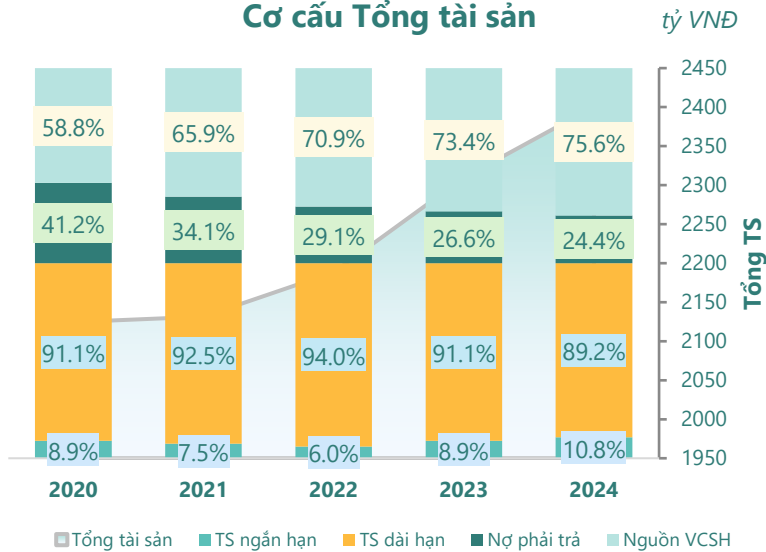
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.20** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **73.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CLX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

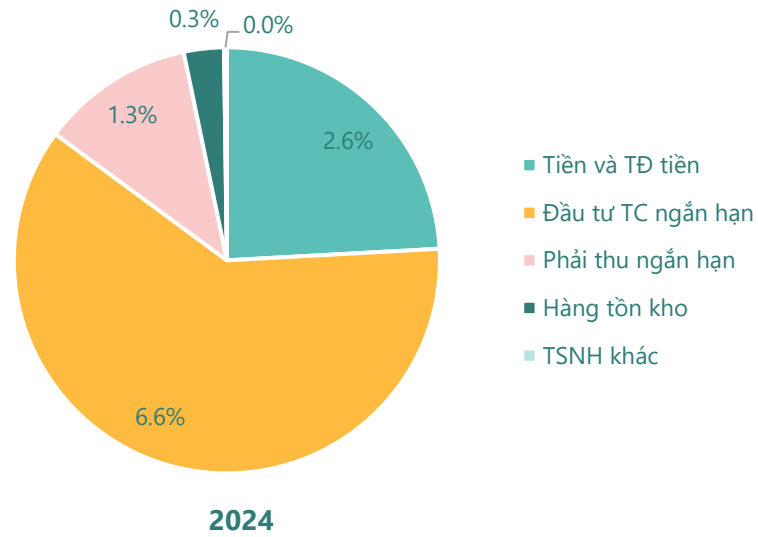
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CLX** năm 2024 tăng trưởng **3.94%** so với năm trước, đạt **2,401** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

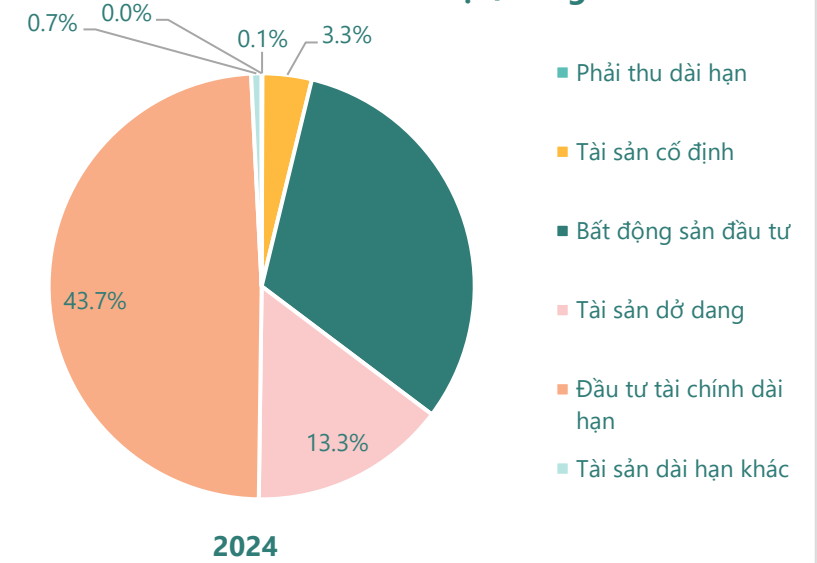
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CLX đạt **258.7** tỷ đồng, tăng trưởng **25.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.57%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.60% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

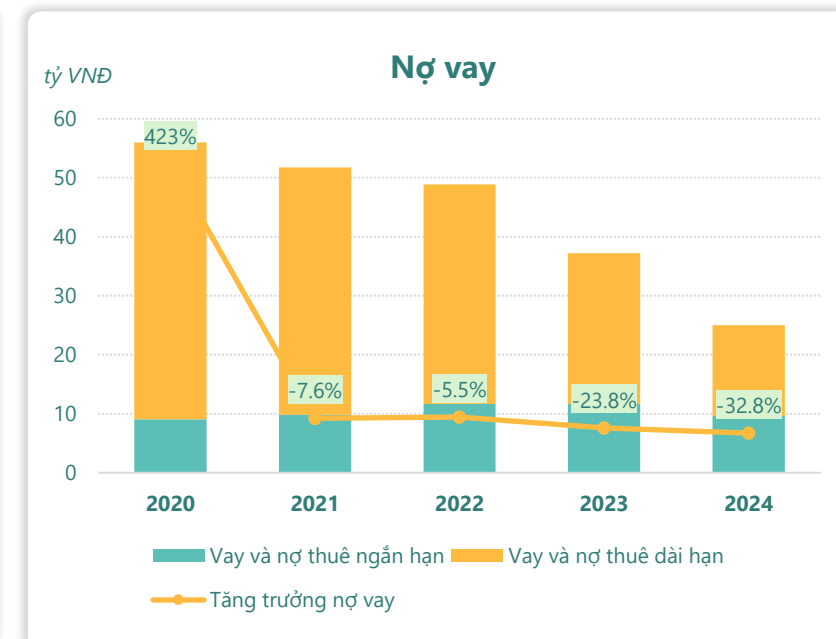
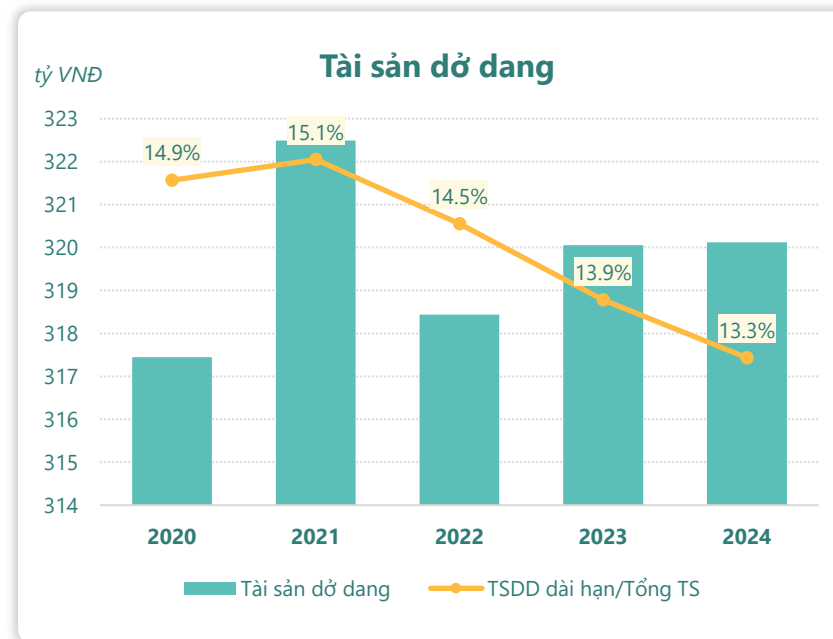
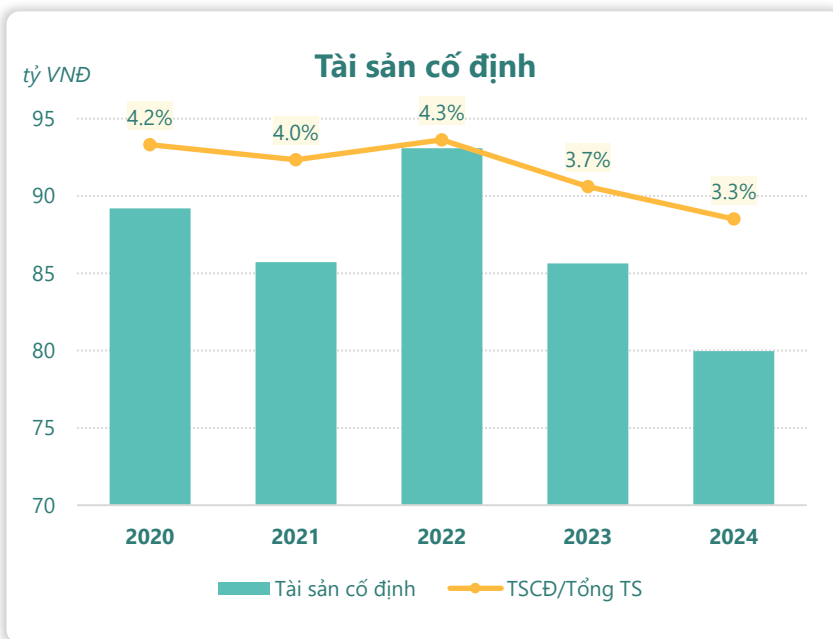
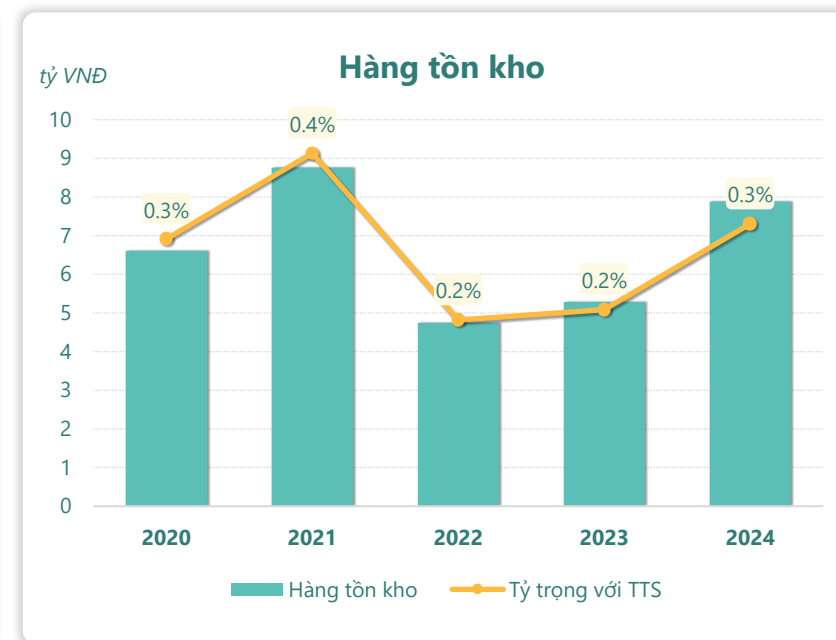
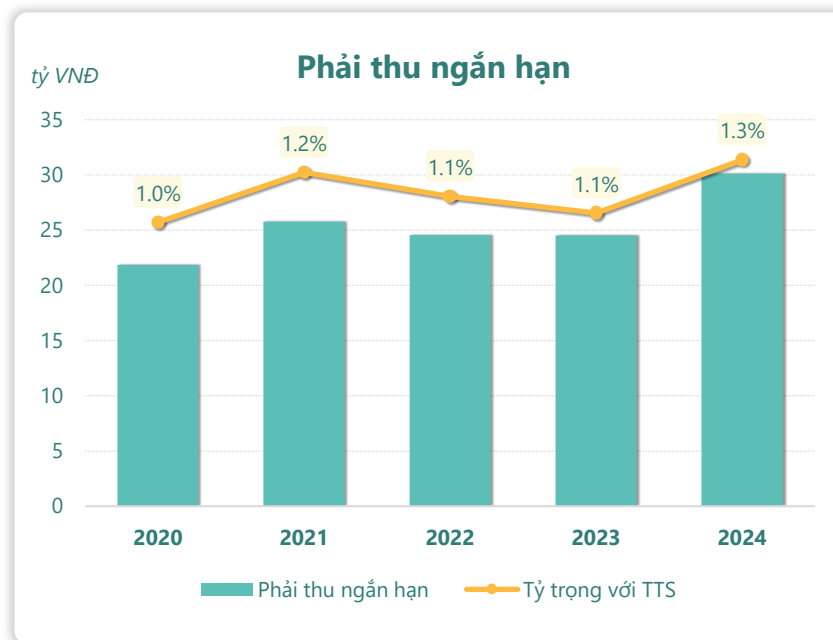
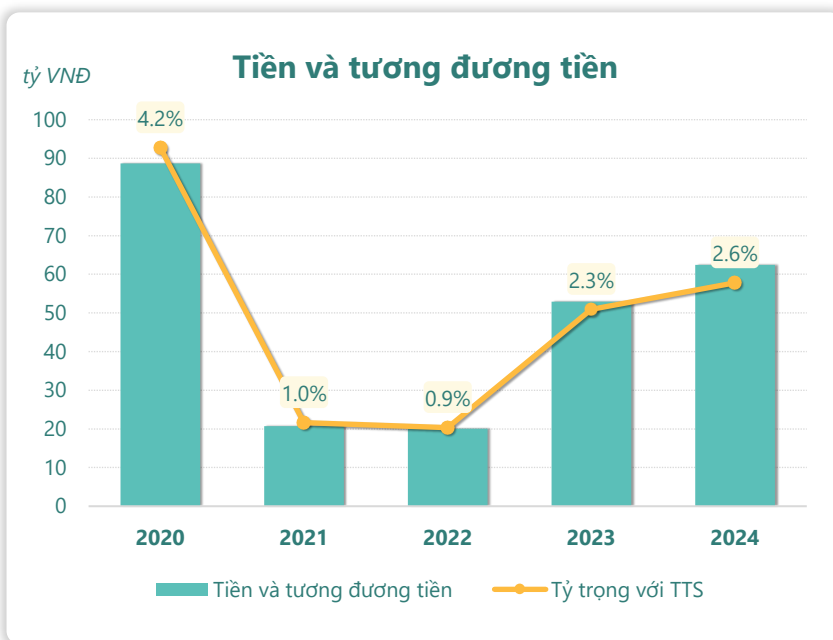


Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.82%** so với năm trước và đạt **2,142** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **89.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **43.7%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 28.1%.

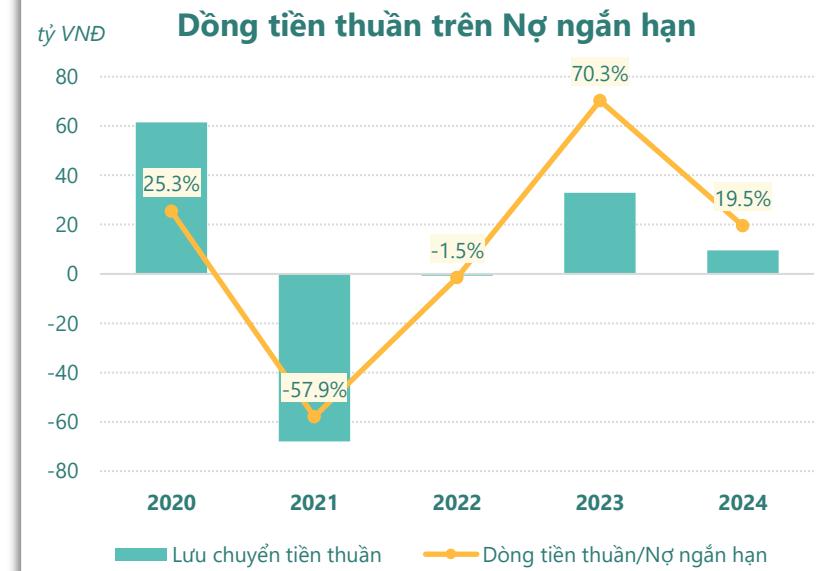
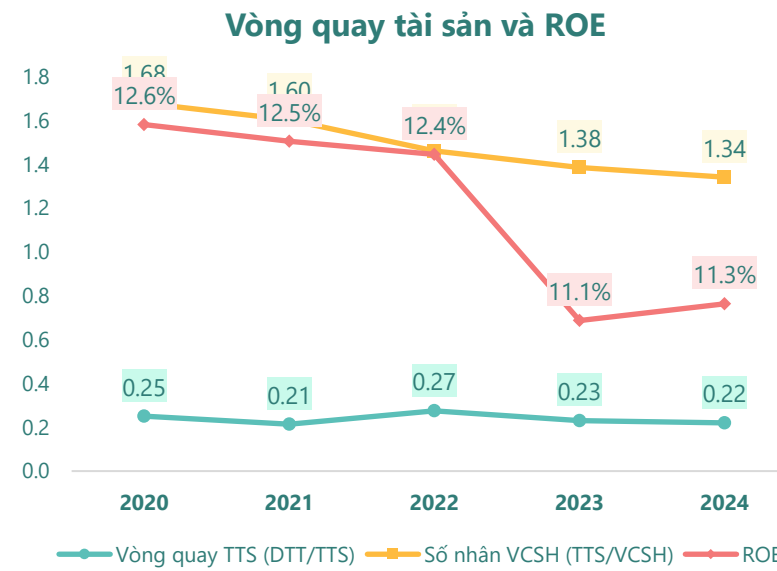
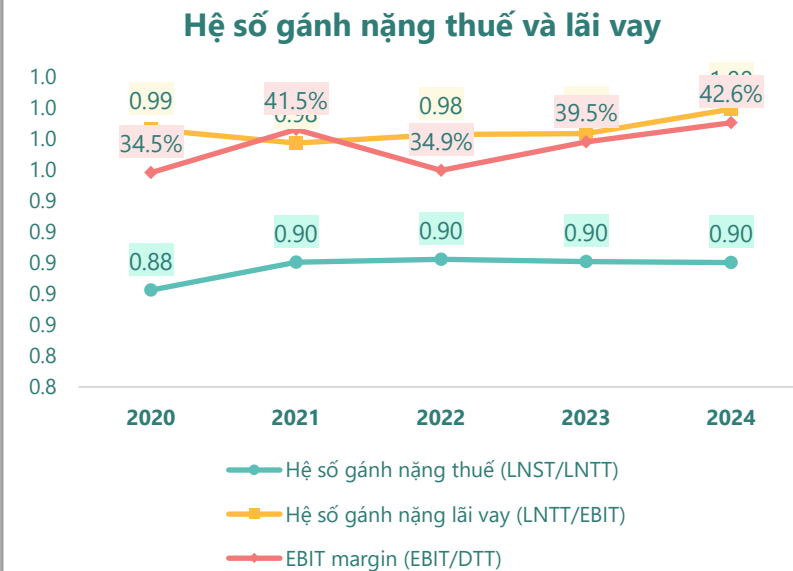
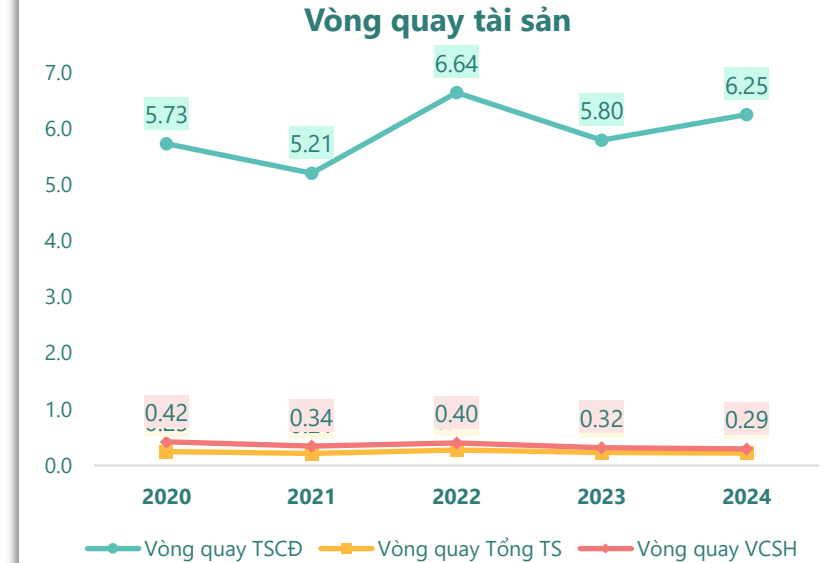
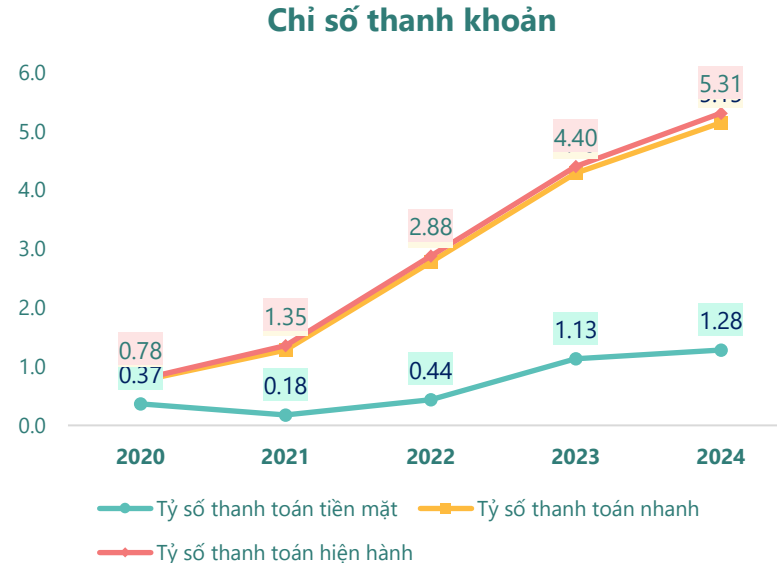
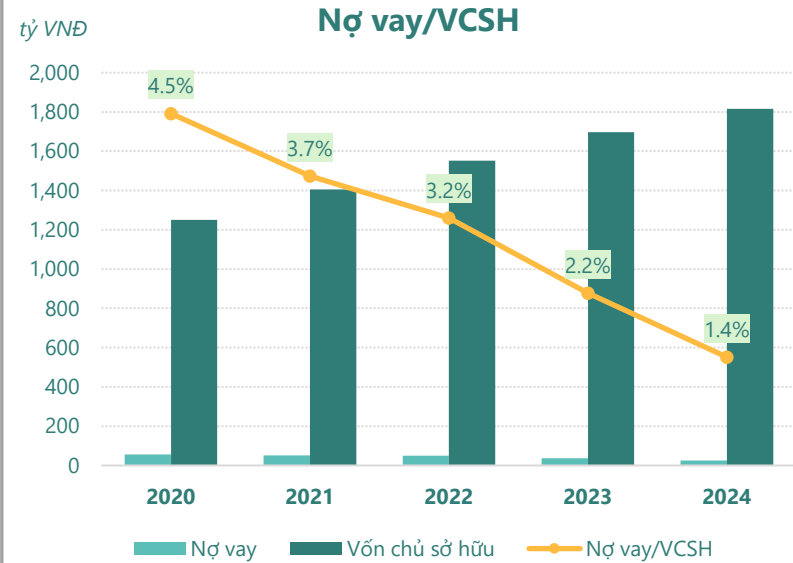
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	455	594	518	518
Giá vốn hàng bán	316	451	373	359
Lợi nhuận gộp	140	143	145	159
Doanh thu HĐTC	7.45	5.77	9.71	9.88
Chi phí TC	4.51	4.60	4.32	3.62
Chi phí lãi vay	4.31	3.57	3.43	0.20
LN trong công ty LKLD	104	120	119	127
Chi phí bán hàng	12.1	11.9	11.2	12.0
Chi phí QLDN	49.7	53.4	58.7	61.3
LN thuần từ HĐKD	184	199	200	219
Lợi nhuận khác	0.41	4.71	0.90	1.28
LN trước thuế	185	204	201	220
Lợi nhuận sau thuế	166	184	181	198
LNST của CĐ cty mẹ	166	183	181	198

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-61.3	6.00	82.8	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.41	22.0	-12.1	14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.24	-28.7	-37.8	-72.8
Tiền đầu kỳ	88.6	20.7	20.0	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	-67.9	-0.71	32.9	9.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	20.0	52.9	62.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,132	2,189	2,310	2,401
Tài sản ngắn hạn	159	132	206	259
Tiền và tương đương tiền	20.7	20.0	52.9	62.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	82.5	122	158
Phải thu ngắn hạn	25.8	24.6	24.5	30.1
Hàng tồn kho	8.76	4.75	5.28	7.89
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.56	0.78	0.55
Tài sản dài hạn	1,973	2,056	2,104	2,142
Phải thu dài hạn	1.31	1.31	1.60	1.31
Tài sản cố định	85.7	93.1	85.6	80.0
Bất động sản đầu tư	775	743	708	674
Tài sản dở dang	322	318	320	320
Đầu tư tài chính dài hạn	768	880	969	1,049
Tài sản dài hạn khác	19.5	20.4	19.0	17.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	727	637	613	586
Nợ ngắn hạn	117	46.0	46.8	48.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.85	11.7	11.7	9.63
Phải trả người bán ngắn hạn	3.50	8.73	3.19	6.15
Nợ dài hạn	609	591	567	537
Vay và nợ thuê dài hạn	41.9	37.2	25.6	15.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,405	1,552	1,696	1,815
Vốn chủ sở hữu	1,405	1,552	1,696	1,815
Vốn điều lệ	866	866	866	866
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0